



Summer 2005

Final Exam Grade 6 – Test (Student’s Copy)

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Certificate of Graduation

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 6 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT FIVE SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏa	cửu

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh

Question 1.7.

khoai	khời	khaoi	why	khoay

Question 1.8.

thoát	thoắtt	thoác	thoắcc	toắtt

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít

Question 1.13.

bạt	bặc	bậcc	bậtt	bặcc

Question 1.14.

kham	cắmm	cắmm	cam	khắmm

Question 1.15.

đến	đén	dên	đán	dane

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm

Question 1.20.

búra	búa	bũa	bóa	báu

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyen

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần

Question 1.23.

quan	quăn	quang	quǎng	kwan

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk

Question 1.26.

huyñh	huinh	hun	hunh	hwin

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt

Question 1.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek

GRADE 6 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>miss</i>	được	hụt	mất	thiếu
Question 2.2.	<i>spice</i>	mùi thơm	phẩm chất	tiêu chuẩn	hương vị
Question 2.3.	<i>limit</i>	giới thiệu	số lượng	giới hạn	phẩm chất
Question 2.4.	<i>try</i>	gắng	khô	thành công	thất bại
Question 2.5.	<i>bill</i>	ngân hàng	giấy tính tiền	tiền lương	nợ
Question 2.6.	<i>meet</i>	thấy	gặp	giới thiệu	chào
Question 2.7.	<i>khoảng cách</i>	distance	road	height	width
Question 2.8.	<i>linh mục</i>	philosopher	judge	priest	teacher
Question 2.9.	<i>mọc</i>	collapse	kill	grow	raise
Question 2.10.	<i>kỹ sư</i>	engineer	nurse	electrician	architect
Question 2.11.	<i>raise</i>	đề	giết	nuôi	mua
Question 2.12.	<i>group</i>	hạng	nhóm	lớp	cấp
Question 2.13.	<i>thread</i>	thùng	chùm	sợi	đồng
Question 2.14.	<i>country</i>	nước	làng	thành phố	làng
Question 2.15.	<i>boring</i>	ồn ào	nhàm	hay	thích thú
Question 2.16.	<i>happy</i>	chán	sửng	buồn	khổ
Question 2.17.	<i>flat</i>	vuông	phẳng	nhọn	sần sùi
Question 2.18.	<i>roast</i>	xào	nấu	nướng	đốt

Question 2.19.	<i>trí nhớ</i>	brain	thought	memory	observation
Question 2.20.	<i>tài</i>	character	talent	fame	money
Question 2.21.	<i>vài</i>	uncountable	many	few	several
Question 2.22.	<i>tìm</i>	look	search	lose	see
Question 2.23.	<i>thường</i>	extraneous	common	weird	special
Question 2.24.	<i>trộm</i>	steal	jerk	rob	take
Question 2.25.	<i>toàn</i>	some	entire	several	a little

GRADE 6 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Mỗi trò phải chọn một câu trả lời.	
b. Một trò phải chọn mỗi câu trả lời.	
c. Mỗi trò thì chọn câu trả lời.	
d. Một trò phải chọn một câu trả lời.	

Question 3.2.

a. Ngoài bài ngữ vựng, trong có bài đặt câu.	
b. Ngoài bài ngữ vựng, thêm vào bài đặt câu.	
c. Ngoài bài ngữ vựng, cộng vào bài đặt câu.	
d. Ngoài bài ngữ vựng còn có bài đặt câu.	

Question 3.3.

a. Nó ngu bò và nhát thỏ.	
b. Nó ngu là bò và nhát là thỏ.	
c. Nó ngu như bò và nhát như thỏ.	
d. Nó ngu giống bò và nhát bằng thỏ.	

Question 3.4.

a. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em đã quên tên bạn?	
b. Sau 3 tháng hè, em đã nhớ hay em còn quên tên bạn?	
c. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em còn quên tên bạn?	
d. Sau 3 tháng hè, em có nhớ hay em có quên tên bạn?	

Question 3.5.

a. Xin nói nhỏ lại để nhức đầu.	
b. Xin nói nhỏ lại cho khỏi nhức đầu.	
c. Xin nói nhỏ để chống lại sự nhức đầu.	
d. Xin nói nhỏ cái đầu nó khỏi nhức.	

Question 3.6.

a. Cô giáo có trách nhiệm là dạy lớp học.	
b. Cô giáo có trách nhiệm dạy lớp học	
c. Cô giáo có trách nhiệm để dạy lớp học.	
d. Cô giáo có trách nhiệm nên dạy lớp học.	

Question 3.7.

a. Đúng vậy, phim đó hay thật .	
b. Đúng vậy, phim đó hay mà .	
c. Đúng vậy, phim hay đó thật .	
d. Đúng vậy, đó là thật phim hay.	

Question 3.8.

a. Cô giáo giải thích cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
c. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
d. Cô giáo bày cách đặt câu bằng lời giải thích.	

Question 3.9. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết.	
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	

Question 3.10.

a. Muốn điểm cao, cố gắng.	
b. Muốn điểm cao vì có cố gắng.	
c. Muốn có điểm cao thì phải có cố gắng.	
d. Thích có điểm cao nên gắng.	

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ.	
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	

Question 3.12.

a. Má yêu cà rem và thương ba.	
b. Ba yêu cà rem và không thương em.	
c. Ba yêu em và thương các người nghèo.	
d. Má thương cà rem và yêu ba.	